

TRUYỆN THẦY ÂU, THẦY THỨ



Tết Nguyên đán Tân Sửu cận kề. Hàng năm vào những ngày này trong không khí nhộn nhịp tết như tôi lại bưng nhớ đến hai thầy giáo, thầy Âu và thầy Thứ cùng những tao ngộ ân tình. Thầy Âu dạy ở trường Đồng Khánh và thầy Thứ dạy ở trường Quốc Học, Huế trước năm 1975.

Nghề thầy giáo là cao quý nên luôn được ưu đãi, kính ái trong xã hội ta, thời đó. “Tôn sư trọng đạo” là truyền thống đẹp đẽ của dân tộc ta và nền tảng đạo đức của xã hội xây đắp khởi đầu từ học đường.

Đọc các Tập san Phượng Vỹ, Đặc san Ái Hữu QH-ĐK, Kỷ yếu các lớp Đồng Khánh, Tuyển tập Nhớ Huế v.v... tôi nhận thấy học trò viết nhiều về 2 thầy ấy mà họ quý mến và ngưỡng mộ. Là mẫu mực những nhà giáo mô phạm, thầy Phạm Kiêm Âu và thầy Nguyễn Hữu Thứ lại là biểu tượng về nhân phẩm, đạo đức ở ngoài đời, trong một xã hội nhân tính, trọng đạo nghĩa.

Ấy thế cả bề ngoài lẫn bề trong, hai thầy đều tương phản rõ rệt, giữa đạo mạo chính tề và năng động giản dị, chỉ có tương đồng trong câu chuyện tôi kể về sau.

Ở đây tôi xin gọi thầy Âu, thầy Thứ và tất cả quý thầy QH-ĐK thời đó là Thầy: thầy Ngô, thầy Lê, thầy Tắc v.v... gọi ăn theo bà vợ tôi là học trò cũ Đồng Khánh, rồi Quốc Học suốt thời gian trung học.

1) THẦY ÂU - Trước đó, tôi không biết nhiều về thầy Âu. Thầy là người miền Nam, lạc ra Huế, song tôi biết chị Đan là vợ của Thầy. Chị Mỹ Đan có tiệm bán sách vở, giấy bút, tạp hoá ở dãy phố sát chợ Đồng Hới.



Bên kia đường, đối diện là nhà thầy Đinh Qui, dạy trường Phan Bội Châu, Đồng Hới, nhà có lầu, bà vợ là chị Kim Quật, chị ruột của chị Mỹ Đan. Như vậy, Thầy Qui sau này là hiệu trưởng trường Quốc Học, Huế (1958-1963) và Thầy Âu là anh em cột chèo.

Tôi ra học ở Hà Nội, đến năm 1954 chia vĩ tuyến mới trở vào Nam. Các gia đình thầy Qui, thầy Âu trước đó đã dọn vào Huế.

Bấy giờ là vào năm thứ 2 của Cộng Hòa XHCN Việt Nam (1976). Viện Đại học Huế tổ chức khoá hè chính trị triết học duy vật biện chứng, kinh tế Mác-Lê cho các giáo chức “ngụ” được lưu dụng của Viện. Học tại Trường Đại học Khoa học ở tòa nhà Morin cũ, có các giảng viên từ Hà Nội vào thuyết

trình. Học vui, thoải mái, và là một dịp tốt cho các bạn bè nguy cũ ở Viện gặp gỡ lại đông đủ, hàn huyên đôi chút. Tôi học nghiêm túc.

Giữa hai tiết học, trong giờ giải lao, tôi nhớ rõ trong lúc tôi đang đứng gần góc sân trò chuyện cùng vài người bạn, bỗng nhiên thầy Âu, bấy giờ đang dạy Pháp văn ở Trường Đại học Sư Phạm, dáng điệu thiếu nảo, khổ sở, lo lắng, đến tìm tôi và trình bày hoàn cảnh:

- Thưa bác sĩ, hai mắt tôi bây giờ càng ngày càng kém, tôi không đọc rõ được chữ sinh viên viết để chấm bài. Người ta sẽ buộc tôi về hưu, mất việc, gia đình tôi sẽ lâm vào hoàn cảnh bi đát. Xin bác sĩ có cách gì cứu tôi.

Thầy Âu không cần phải nói nhiều, đương nhiên tôi phải tận lực, cùng là “nguy” với nhau, “đồng hội đồng thuyền, đồng bệnh tương liên”. Tôi nhìn qua, biết mắt Thầy bị vảy cá, cũng có sớm đôi chút so với tuổi Thầy lúc đó.

Con người đen tuyền (là màu bóng tối trong mắt), nay không còn màu đen đó nữa. Ngoài Bắc gọi là “đục nhân mắt”, rất văn vẻ; trong Nam gọi là “hột cườm”, rất sang trọng; người Huế gọi là “vảy cá”, rất bình dân, nhập viện, sẽ ghi là “đục thủy tinh thể (T3), cataract”, rất khoa học.

Tôi ân cần dặn dò:

- Anh đừng lo nghĩ quá. Trường hợp như anh rất nhiều. Tuần sau xong khóa học, anh xin giấy nằm bệnh viện, tôi sẽ mổ ngay cho kịp ngày khai giảng tháng tới.

Lúc đó kẹt ở lại với “Cách mạng”, tôi hết là Thủ trưởng Trường Đại học Y khoa, không trống không kèn, song vẫn là Chủ nhiệm Bộ môn ở trường và Trưởng khoa Mắt ở Bệnh viện Huế, nghĩa là hoàn toàn chuyên môn.

Thế rồi, khoá hè chính trị Đại học kết thúc thắng lợi. Học viên viết nộp bài “thu hoạch”. Kết quả điểm chấm bài không được công bố song chắc tất cả đều đạt và một số bài viết thu hoạch xuất sắc được chọn đem ra đọc cho toàn cả lớp nghe.

Người học tiếp thu trọn vẹn triết học, kinh tế Mác-Lê vô địch, quán triệt đường lối chính sách đúng đắn, nhất quán của Đảng, phê phán các sai trái nặng trong tư tưởng tư sản của mình và tạ tội đã tiếp tay cho giặc bóc lột nhân dân, gây các tội ác.

Song quan trọng nhất là những chuyển biến về tâm tình, tri ân sự khoan hồng và nhận thức công ơn to lớn Cách mạng khai nhãn, giáo dục, đổi đời cho bản thân và gia đình.

Các bài thu hoạch được đọc tôi nghe thắm thía, “rằng hay thì thật là hay”, thật hảo diệu.

Thầy Âu sau đó lấy giấy nhà trường giới thiệu, nhập viện, mổ vảy cá ở mắt.

Mổ mắt lấy vảy cá lớn bằng hột bắp nay bị đục, thường là đục trắng như mắt cá lùc thì không có gì đặc biệt, chỉ đặc biệt là yêu cầu của thầy Âu cao, cần mổ chuẩn xác để sau khi mổ xong Thầy có thể đọc dễ dàng mà chấm bài học trò. Hồi đó, cách mổ là lấy ra nguyên vẹn hột bắp (vảy cá) không trầy trụa, cho nên cũng căng thẳng. Sau này, chỉ chọc lỗ ở hột bắp, hút ra, rồi thay vào một thấu kính nhỏ (intraocular lens), lại có kính vi phẫu nên chính xác, tránh được những giây phút hồi hộp. Nói dông dài chuyên môn cũng chẳng ai đọc.

Thầy Âu lần lượt được phẫu hai mắt, và xuất viện, đọc, viết, chấm bài dễ dàng, tiếp tục giảng dạy. Tôi cũng vui vẻ trong lòng. Sau mổ, thầy Âu có cho đem quà đến nhà biểu tôi, không nhiều, lúc đó ai cũng thiếu thốn. Dù có chẳng, cũng phải “xấu khoe tốt che” mới là thức thời!

Thế rồi Tết đến, tôi nhận được thư thầy Âu gửi cảm ơn và chúc Tết; thư gọn, chỉ ngắn vài dòng. Tết năm sau, và cứ thế năm sau nữa, lại một thư khác, chữ nhỏ nhưng rõ ràng, nội dung như cũ, ngắn gọn. Liên tục cho đến khi tôi chuyển công tác vào Sài Gòn thì Tết đến lại nhận được một bức thư mỏng đóng dấu Bưu điện Huế. Tôi nghi ngờ, vì khi rời Huế chỉ trong Trường Y biết, mà cũng không rõ địa chỉ của tôi ở đâu tại Sài Gòn. Đọc thư mới hay là thư thầy Âu gửi chúc Tết.

Thư ngắn gọn như hồi nào. Về sau, thành thói quen, còn vài hôm nữa là Tết ta, tôi trông đợi, và y như thường lệ, là một lá thư chúc Tết gửi đến từ Huế. Có một điều hay là Thầy không bao giờ đề địa chỉ người gửi ở ngoài phong bì, và trong thư chỉ ký tên, nên tôi không rõ địa chỉ của Thầy ở Huế. Thầy rất tế nhị, không muốn quấy rầy tôi phải phúc đáp mỗi lần.

Đầu năm 1994 tôi rời Việt Nam, ra đi trong lặng lẽ, ai cũng vậy, không muốn có những rắc rối vào phút chót và tôi nghĩ dù khó đến đâu, thầy Âu cũng hỏi cho ra địa chỉ tôi ở nước ngoài. Tuy nhiên Thầy qua đời tháng 9 năm 1994 và lá thư Thầy chúc Tết năm ấy (10-2-1994) là lá thư cuối cùng.

Bà vợ tôi là học trò cũ của thầy Âu, cho biết Thầy nghiêm lắm, ở trong lớp và ở nhà. Ở lớp, Thầy thương học trò Bạch Hạc nhất, như có ý phân bì. Tôi cười, tự bảo: “Thầy nào mà chẳng có học trò cưng!” Trong các bài viết của học trò cũ mà tôi đọc, thì tôi được biết thầy Âu rất được học trò yêu quý, nghiêm nhưng gần gũi với học trò nhất.

“Ra trường, ai viết thư cho Thầy thì Thầy sẽ trả lời ngay, mà trả lời vừa dạy bảo vừa tâm sự...” (Vương Thuý Nga, Một thời Đồng Khánh, 2007, tr.14), hoặc “Tôi nhận được thư Thầy, cũng tràng giang đại hải... khi bình dân thì đúng là người miền Nam, Lục Tỉnh... ai cũng có thể tham gia góp ý kiến” (Thái Quang Toàn, Phượng Vỹ 2000, tr.194-196). Đúng là thầy Âu sống nội tâm phong phú, và cư xử bình đẳng, bình dân.

Tôi chỉ biết thầy Âu như là một bệnh nhân, và qua đó, thấy một khía cạnh đẹp khác trong tâm hồn Thầy: sự biết ơn kín đáo, sâu đậm, thủy chung. Tôi nghĩ lại, khó gặp ai như vậy. Hoàn cảnh Thầy lúc đó chắc rất tuyệt vọng, cho nên sự nhớ ơn sâu xa.

Lúc nằm viện, sau mổ, Thầy được tôi săn sóc đặc biệt, luôn xem kỹ lại mắt mổ, thêm bớt thuốc, thử kính tỉ mỉ. Sự săn sóc đó, tôi chỉ làm theo bốn phận, lẫn tình thương, tuy có quyết tâm thành công giúp Thầy tiếp tục giảng dạy ở trường. Các bệnh nhân khác ở thôn quê thì chỉ ước mơ đơn giản là mắt sáng lại ít nhiều, thấy được cảnh vật để sinh hoạt hàng ngày. Riêng Thầy, lại cảm động và duy trì biểu lộ sự biết ơn. Thật là một người trọng ân nghĩa. Một người như vậy luôn là một người có đạo đức.



* * * *

II) THẦY THỨ- Chuyện thầy Nguyễn Hữu Thứ thì cũng na ná: mổ vảy cá, chữ viết nhỏ nhít. Tuy nhiên tôi biết thầy Thứ nhiều hơn, và chỉ mới biết sau này chị Thân Thị Giáng Châu, vợ Thầy, mà cũng là một cựu hiệu trưởng của trường Đồng Khánh (1965-66).

Đã xưa lắm rồi, khoảng năm 1948, tôi đang dịp nghỉ hè ở Đồng Hới, nghe kháo nhau có ông chánh án ở Huế ra, còn trẻ, tính tình vui vẻ, ưa giao thiệp. Cùng rủ vài người bạn đến thăm hỏi.

Ấn tượng đầu tiên của tôi là ngạc nhiên vì trong trí xưa nay vẫn hình dung ông chánh án phải như ông Bao Công, mặt đen sì, nghiêm nghị, lạnh lùng.

Song đối diện với chúng tôi là một thanh niên khoảng trên tam thập nhi lập (?), đeo kính trắng, ăn mặc bình dị, tóc hớt ngắn, chải hất lên, hoạt bát, ưa kể chuyện, ưa cho ý kiến (tác phong quan tòa?), thẳng thắn, không đưa đẩy, lại còn ham bóng bàn, ưa bình luận thể thao, chẳng hề đề cập gì đến văn chương, pháp luật. Tuy nhiên tôi cũng tiếp xúc với Thầy một đôi lần thôi, không thể hiểu được hết con người.

Sau đó, trong nhiều năm tôi bật tin tức Thầy, mãi đến khi ra trường, vào lính Quân Y, cũng ở Huế, rồi năm 1959 giải ngũ, về làm việc tại Bệnh viện Huế, trường Y khoa Huế. Lúc đó thầy Thứ là thẩm phán ở tòa Thượng thẩm Huế. Thầy cũng là cựu hiệu trưởng trường Quốc học Huế đầu gần mười năm trước (1948-1950).

Dạo ấy, tôi có nhà ở ngay trong bệnh viện, luôn qua Cầu lạc bộ thể thao, xéo trước mặt bệnh viện, ở chân Cầu mới và thường gặp thầy Thứ đến chơi ở đó.

Thời gian không làm thay đổi tính con người. Thầy vẫn năng động như xưa, có phần sắc sảo hơn, vẫn ưa hỏi han, bày vẽ, không quanh co, không rào trước đón sau, không ngại méch lòng, mà ai cũng kính nể Thầy, vì chức phận của Thầy, mà cũng vì tính Thầy vui vẻ, thẳng thắn, dễ hòa đồng, và hơn nữa, hiểu rộng biết nhiều.

Hình ảnh Thầy mặc sơ mi tay cụt, khi quần short khi quần dài, đeo máy ảnh lăng xăng bấm chụp, làm phóng viên thể thao tài tử quanh các đội bóng đá, quần vợt, bóng bàn mà Thầy thường bảo trợ các trận đấu, làm tôi ngạc nhiên, thích thú và nhớ mãi.

Thầy là vô địch bóng bàn các giáo chức Quốc Học Huế 1969-71. Tôi có xem nhiều lần Thầy đánh bóng bàn ở Cầu lạc bộ, vào hạng giỏi, tạt phải tạt trái luôn tay, song không độc, do tính người, nên chỉ thẳng những tay vợt khá. Tôi chỉ đứng nhìn vì biết mình kém xa, ít dượt, chỉ đánh tennis.

Thầy Thứ có khi cũng ra sân tennis, song chỉ chơi dưới trung bình vì giao ban yếu, di chuyển chậm. Thầy vẫn tự chê mình và khen ngợi người khác

Bà vợ tôi lại biết Thầy rõ hơn dù không trực tiếp là học trò. Bà vợ tôi (Võ Thị Lệ Thủy) là luật sư tại Huế. Thầy Thứ là thẩm phán, thường ngồi ghế chánh án trong nhiều phiên xử. Bà vợ tôi thường ca ngợi các Cụ (các ông Tòa) ở Huế thật là thanh liêm hết sức, chẳng bù với ông Chánh án tòa Sơ thẩm Đà Nẵng. Do trên tôi biết thêm thầy Thứ các ông tòa ở Huế là các công chức đạo đức thanh liêm rất đáng kính phục.

Cũng kể thêm: “Nói đây có chị em nhà”, hồi đó hình như các luật sư ở Huế ít khi phải tận dụng luật tại tòa, biện hộ cho thân chủ trong khá nhiều phiên cãi. Các luật sư chỉ mềm mỏng từ tốn, chí nhu, trình bày hoàn cảnh thân chủ và xin Tòa khoan hồng:

Đã đưa nhau đến cửa công,

Bề ngoài là lý, bên trong là tình.

Vậy mà luôn có tác dụng tốt. Các Cụ thường "giơ cao đánh khẽ", nhẹ tay tuyên án. Do đó mà tôi biết là các ông Tòa Sơ thẩm, Thượng thẩm Huế rất hiền từ, nhân đạo.

Không phải luật sư nào cũng thế. Luật sư Vũ Đăng Dung, thủ lĩnh luật sư đoàn tòa thượng thẩm Huế, võ công chí cương. Nhà tôi, trước tập sự tại văn phòng của ông tại Đà Nẵng, và được ông giao cãi các vụ nhỏ ở Huế. Khi ra Huế cãi ở tòa thượng thẩm, ông cãi giọng Bắc hăng say, hùng hồn, có khi tưởng như gây gỗ giữa tòa, viện dẫn đủ các điều luật, lý luận chặt chẽ. Thế mà rất cuộc bản án Tòa tuyên xử khi hơn khi kém đối với các luật sư võ công chí nhu. Cho hay đạo Trung dung không biết nên đặt nơi nào cho nó... trung dung.

Tuy nhiên xét cho cùng, các thân chủ của luật sư Vũ Đăng Dung cho rằng luật sư đã bào chữa tận tình, rất đáng đồng tiền bát gạo, nếu không có thể bị tuyên án nặng hơn. Nhược bằng biện hộ ít, thân chủ lại ầm ức nghĩ rằng giá cãi nhiều hơn tí nữa thì có thể còn nhẹ tội hơn. "Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm vàng", tâm lý người đời, càng làm về khó khăn càng được tiếng tốt, theo câu "Thắng không khó chẳng có vinh quang" (Corneille "Le Cid").

Dầu sao dưới chế độ quốc gia thời đó, ngành Tư pháp độc lập và được người dân tin tưởng, mặc dầu cũng có thể có con chiên ghẻ đôi chút, "con sâu khuấy rầu nồi canh".

Trở lại câu chuyện của thầy Thứ và tôi. Lúc đó đã mấy năm sau ngày các trại học tập cải tạo, thường là ở nơi rừng thiêng nước độc, mở rộng cửa ồ ạt chiêu sinh, chỉ tiêu nhiều trăm ngàn. Gia đình ai có thân nhân đi tù cải tạo mới theo dõi, ai bàng nhân thì mù tịt, chẳng có đài, báo chí nào đề cập, mà cũng chẳng ai dám hỏi han tìm hiểu.

Thật tình vẫn biết đi lao động cải tạo là tối nguy hiểm, chịu nhận mọi đối xử, khả năng đi biệt tăm tích không ngày trở về là chuyện thông thường, thi văn có câu : "Cổ lai cải tạo kỷ nhân hồi!", song vợ con ở nhà cũng chẳng hơn gì bao nhiêu, bị kỳ thị trong sinh kế, trong học hành, sống nheo nhóc, với trùng trùng nguy cơ gia đình đổ vỡ tan nát.

Bởi vậy thật đáng tiếc kể sách "học tập cải tạo" đã thất bại do không cải tạo được tư tưởng một ai, lại gieo chia rẽ oán hận. Các học viên sống sót được phóng thích về nhà, tất cả đều chối bỏ ở lại góp sức xây dựng XHCN mà lo lánh ra nước ngoài, vượt biên hoặc do chương trình HO.

Tuy nhiên thành tựu của các trại "học tập cải tạo" là trong việc điều hành, đã biểu đạt chuẩn xác bản chất của chế độ, bộc lộ chân diện mục. Đó là thành quả quan trọng nhất để suy gẫm.

Một sáng nọ vừa ra Tết, công an nhân dân ở đâu bỗng vào bệnh viện, dắt theo một phạm nhân gầy guộc gàn như bộ xương, đi quờ quạng gàn như thầy bói mù tìm đường. Ra là thầy Thứ, nhìn kỹ đúng thế, tù cải tạo trên rừng mới về.

Công an giao thầy Thứ cho khoa Mắt để điều trị mù, phải mổ. Lại vảy cá, giống trường hợp thầy Phạm Kiên Âu, song lần này không gấp.

Thầy Âu thì phải mổ ngay để Thầy đi dạy, còn thầy Thứ ngược lại, ở lại bệnh viện càng lâu càng tốt, có vợ con đến chăm nuôi tắm bổ Thầy cho khỏe, có da có thịt rồi mới mổ.

Mổ sớm, xuất viện sớm thì cũng lên rừng mà thôi. Mổ mắt mù nặng trước để cho Thầy đi lại, rồi thủng thẳng tính sau, trong bụng tôi nghĩ thế. Hồi đó bệnh viện cũng còn rộng chỗ, nằm bệnh viện

và mổ xẻ đều tốn kém chưa bao nhiêu, song ăn uống thì vẫn tự lo liệu, hoặc góp gạo, đóng tiền cho bệnh viện, muốn nằm bao lâu cũng được, tùy trưởng khoa cho phép.

Có một sự cố trên bàn mổ mà Thầy nhớ đời, thích kể lại mỗi khi gặp tôi, hoặc kể lại với bạn bè, lần nào cũng kể giống nhau không hề thêm bớt, khác với vài người mà tôi biết. Mỗi lần kể xong Thầy lại chép miệng, cảm khái: “ Mổ với kim chỉ mổ trâu mà cũng tốt đẹp, lạ thật!” Để dẫn chứng, tôi chép ra đây bức thư mà Thầy viết cho tôi, chữ li ti toàn bài, cao trên dưới nửa ly (mm) song tương đối dễ đọc, dễ đọc hơn toa bác sĩ viết:

- “Mississauga 5.10.2000. Kính Anh Chị.

Bắt đầu thư xin Anh Chị miễn lỗi cho vì chữ quá nhỏ mà nét không ra nét, ai đọc thư đều... kêu trời. Lỗi là ông Parkinson [Chú thích: Thầy Thứ bị run tay, bệnh Parkinson, bệnh này cũng có thể làm chữ viết nhỏ].

Ôn lại, cách đây 18 năm rưỡi, ngày 18.3.1981, anh mổ cho mắt mắt về đục T3 (nói theo CS, là đục thủy tinh thể cataract, vảy cá theo tiếng Huế). Và anh phê bình các cô phụ tá: “chỉ kim này dùng để mổ mắt trâu, đâu có phải dùng về mắt người.” [Lúc mổ chỉ tiêm thuốc tê tại hốc mắt, bệnh nhân tỉnh, nghe rõ mồn một lời bác sĩ nói với cô phụ mổ].

Thế rồi chi cũng tốt đẹp. Tôi nhớ vào trại tháng Tám 1975, độ hai năm rưỡi thì đục T3 ở mắt phải, sau đó mắt trái bắt đầu bị. Lúc đó ở tù đã 5 năm [Thầy dùng chữ “ở tù”]. Vẫn không được cho về



Thành để mổ mắt, lấy lý do là cần người lao động. Sự thiệt, có mấy người về nhà thương, trốn đi vượt biên quách. May mà anh mổ cho cả hai con đều đã thấy được 18 năm rồi, chỉ có yếu dần mà không đổi kính vài năm một lần. Còn về chị, tôi nhớ mãi... Mong anh chị có cơ hội đến thăm chúng tôi, ở không xa Hamilton bao nhiêu. Ít nhất lúc nào rồi anh điện thoại cho vui. Kính, Thứ (ký tên).”

Mỗi Tết đến là Thầy phôn cho tôi chúc Tết, và mỗi lần dự một buổi gặp mặt, party, là tuần lễ sau đó cũng gửi ảnh biếu tôi. Thầy lại gửi qua bưu điện cho tôi các tập Phụng Vỹ, Nhớ Huế... nhờ đó mà tôi mới có nguồn cảm hứng để viết bài này.

Ban đầu tôi nghĩ thầy Thứ gửi tặng tôi các tập san và sách là để giới thiệu các bài Thầy viết, song nhanh chóng tôi hiểu ra là Thầy muốn chứng tỏ là Thầy không quên ơn tôi đã mổ mắt trả lại ánh sáng cho Thầy.

Chắc trong mấy năm sống gần như mù lòa trong trại cải tạo trên rừng mà phải quờ quạng đi lao động, Thầy phải sa sút tinh thần và nản lòng với hoàn cảnh tuyệt lộ nên mới nhớ ơn sâu sắc như thế, như trường hợp thầy Phạm Kiêm Âu với triển vọng bị buộc thôi việc, nghỉ hưu sớm, mà trong thời đó, bị thôi việc là một tai họa lớn.

Trong tiểu thuyết nhan nhản cốt truyện tình cảm éo le mà nhân vật chính khi nam, lúc nữ bị mù lòa, sau đó được mổ trả lại ánh sáng và tìm lại được hạnh phúc.

Cũng lạ, ở Huế tôi mổ mắt cườm kể nhiều ngàn trường hợp, nhưng chỉ nhớ rõ hai thầy: Thầy Âu và Thầy Thứ, là hai bệnh nhân cựu giáo sư Quốc Học - Đồng Khánh. Các bệnh nhân khác hầu như đều là người không quen biết ở thôn quê đến mà sau mổ thì về lại quê, biệt tăm.

Làm bác sĩ mổ mắt thì nhiều người nhớ ơn, tuy để bụng song tôi chỉ xem đó là bổn phận, lương tâm nghề nghiệp. Tôi cũng nhận rõ là không có gì sung sướng hơn khi có dịp làm tốt cho người khác, và ngược lại sẽ ân hận mãi khi làm hại ai.

Hai thầy, thầy Âu và thầy Thứ tương phản nhau đủ mọi mặt, song qua câu chuyện kể trên, đã có một điểm tương đồng cơ bản của đạo đức: đó là trọng ân nghĩa.

Tôi nghĩ các cựu học sinh Quốc Học - Đồng Khánh cũng như các trường hai Thầy có dạy, trọng ân nghĩa thầy trò sẽ vô cùng kính mến hai Thầy và tự hào về họ.

* * *

III) ĐK/QH, PHỤNG CẦU HOÀNG -

Trường Quốc Học - Đồng Khánh cùng với thời tiết mưa rét ở Huế là hai đề tài được khai thác, sản sinh ra rất nhiều thơ văn tuyệt vời.

Mưa rét vẫn còn đó,

“Nhớ nhau là bệnh của người, Gió mưa là bệnh của Trời Huế ta”.

Song trường Đồng Khánh đã không còn là một trường nữ trung học như cũ, mà nay lại là một trường hỗn hợp thu nhận cả nam lẫn nữ sinh, lấy tên mới là trường Hai Bà Trưng.

Điều an ủi và may mắn (?) là tinh thần Đồng Khánh vẫn còn đó.

Giả sử Đồng Khánh vẫn giữ tên cũ, trong khi nhận học sinh không toàn nữ thì lòng tôi cũng áy náy bứt rứt như đánh mất một vật thiêng liêng trân trọng.

Không trường nào bì kịp hai trường nam Quốc Học – nữ Đồng Khánh trong một khung cảnh hữu tình, ngảnh mặt trông ra sông Hương thơ mộng, nằm sát cạnh nhau khăng khít, đẹp đẽ như “Phụng cầu Hoàng” mà vẫn ý tứ lễ độ như đôi sư cưu .

“Quan quan thư cưu...

Tại hà chi châu.

Yếu điệu thực nữ,

Quân tử hảo cầu.” (2)

Ngày nay là hai trường lớn hỗn hợp nằm sát bên nhau như một cặp đôi đồng tính, dù có đẹp chẳng thì cũng đánh mất tính chất thi văn thơ mộng thuở nào; tôi nghĩ chi bằng gộp chung lại một, lấy tên Quốc Học để được chim liền cánh cây liền cành trọn đời trọn kiếp. Thì cũng chỉ là suy nghĩ luyến tiếc vẩn vơ.

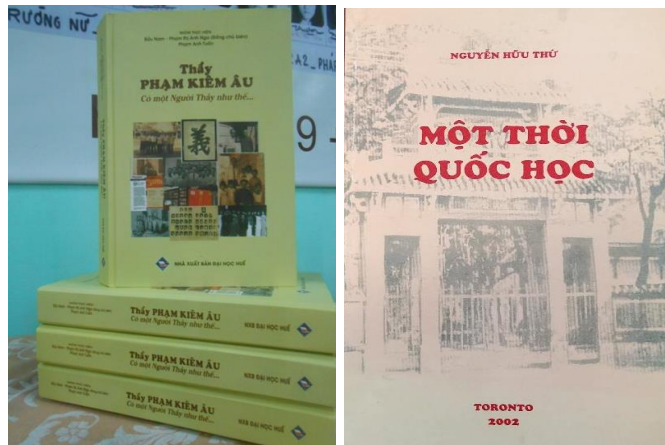
Ai cũng bảo “Lão lai tài tận”, vậy nhân lúc trí tuệ còn minh mẫn, nhận định càng chín chắn với thời gian, mạch lạc, rành rẽ, tôi nghĩ nên nói, viết, kể lại chuyện xưa vì đó là cách hay nhất, cụ thể nhất để bày tỏ tình tri kỷ đối với Huế, lòng tri ân đối với các cố tri mà tôi đã may mắn có dịp thi ân mà sự thọ ân được biểu lộ rất tình cảm và độc đáo, nêu cao khía cạnh đạo đức cao đẹp trong tâm hồn và lối sống.

Lê Bá Vận

Chú Thích :

- (1) Hoạ vô đơn chí, Phước bất trùng lai.
- (2) Quan quan thư cưu (*Chim Thư cưu cất tiếng kêu quan quan*),
 Tại hà chi châu (*Ở trên cồn bãi sông*).
 Yếu điệu thực nữ (*Như người con gái hiền thực dịu dàng*),
 Quân tử hảo cầu (*Sánh đẹp đôi cùng người quân tử*).

Phụng cầu Hoàng: Phụng 鳳=chim phượng. Hoàng 凰=chim phượng mái. Cầu 求=tìm.
 Sư cưu=chim thư cưu, con trống con mái đi chung mà không đùa bỡn với nhau. Vợ chồng người
 quân tử. Tình ý đậm đà nhưng không hề lừa dối.
 Quan quan (關關 guān guān) là tiếng kêu của chim sư cưu (thư cưu 雉鳩).



1) Cuốn sách “Thầy Phạm Kiêm Âu – Có Một Người Thầy Như Thế” dày 600 trang khổ lớn được Nhà xuất bản Đại học Huế ấn hành quý 3 năm 2014 do nhóm thực hiện với 70 bài viết tỏ lòng hoài nhớ của học trò, đồng nghiệp, bạn bè, người thân và những di cảo của thầy Phạm Kiêm Âu (1919-1994). Một buổi Giới thiệu sách đã được tổ chức tại Huế.

Thầy PK Âu đã dạy một số trường ở Sài Gòn. Ở Đồng Hới, thầy dạy ở trường Công giáo Chơn Phước Phước. Từ năm 1953 thầy vào Huế và dạy ở trường Đồng Khánh (nay là Hai Bà Trưng), Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Du, Nông Lâm Súc, Bồ Đề, Bán Công, Jeanne D’Arc... Ở đại học, thầy dạy các khoa Pháp Đại học Văn khoa và Đại học Sư phạm Huế. Thầy còn tham gia giảng dạy ở trường Phan Thanh Giản (Đà Nẵng) và có thời kỳ làm hiệu trưởng trường này.

Trường nữ trung học Đồng Khánh là nơi thầy lưu lại lâu nhất (1954 - 1976). Năm 1976, thầy được chuyển về trường Quốc học Huế và sau đó chuyển hẳn về trường Đại học Sư phạm Huế.

2) Cuốn sách “MỘT THỜI QUỐC HỌC”, dày 275 trang. Ấn hành Toronto, Canada 2002, Tác giả Nguyễn Hữu Thứ. Thầy Nguyễn Hữu Thứ đã dạy tại các trường: Quốc Học, Huế từ năm 1945, Nguyễn Du (Huế), Phan Châu Trinh (Đà Nẵng), Chơn Phước Phước (Đồng Hới), Võ Tánh (Nha Trang), Khả Năng Luật Khoa (Đại Học Huế).



Thầy Phạm Kiêm Âu và lớp chị Vương Thúy Nga (trường nữ trung học Đồng Khánh - Huế 1954)
